

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2018-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 26/7/2018 bao gồm: Bảng CKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/18-17/L18 ngày 26/7/2018.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.278.309.949.965	1.378.778.236.455
I- Tiền	110	5.1	60.434.606.177	80.079.274.383
1. Tiền	111		60.434.606.177	50.019.774.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.059.500.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	6.694.731.740	7.929.161.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.694.731.740	7.929.161.111
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.825.129.269	894.304.597.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	618.978.378.600	726.699.416.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.071.324.491	123.451.727.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	141.114.646.768	100.885.217.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.339.220.590)	(56.731.763.588)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	352.563.582.369	381.750.948.186
1. Hàng tồn kho	141		352.563.582.369	381.750.948.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.791.900.410	14.714.254.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.001.001.588	2.312.922.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	18.019.226.665	11.529.624.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	771.672.157	871.708.089
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		398.987.423.054	279.882.040.811
I Các khoản phải thu dài hạn	210		931.243.555	127.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	931.243.555	127.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		153.650.695.336	159.033.446.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	145.919.749.623	151.701.032.568
- Nguyên giá	222		355.304.905.043	346.887.125.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.385.155.420)	(195.186.092.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.281.922.545	5.809.319.095
- Nguyên giá	225		7.998.455.636	6.680.273.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.716.533.091)	(870.954.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.449.023.168	1.523.094.657
- Nguyên giá	228		1.949.023.168	2.023.094.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		189.943.253.679	67.702.632.548
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	189.943.253.679	67.702.632.548
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.846.164.000	33.576.164.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	28.570.000.000	27.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		19.616.066.484	19.442.697.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19.616.066.484	14.763.146.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10		4.679.551.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.677.297.373.019	1.658.660.277.266

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.412.697.761.875	1.420.437.533.124
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.267.874.944.529	1.358.525.157.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	578.571.433.662	596.019.946.046
2. Người mua trả tiền trước	312		186.223.532.416	192.916.749.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.311.097.596	13.359.630.828
4. Phải trả người lao động	314		44.997.129.026	62.582.040.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.248.626.772	5.028.142.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.555.558	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	59.157.269.970	76.998.326.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	301.574.105.985	332.687.289.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	75.918.522.913	65.731.299.749

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.797.670.631	13.126.176.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		144.822.817.346	61.912.375.804
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	429.566.400	379.566.400
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	135.978.556.039	53.420.722.771
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.414.694.907	8.112.086.633
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.599.611.144	238.222.744.142
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	264.599.611.144	238.222.744.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.708.532.019	34.043.972.009
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.447.560.940	6.485.925.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.005.881.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.447.560.940	4.484.044.795
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131.677.610.003	101.922.937.863
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.677.297.373.019	1.658.660.277.266

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Key

[Signature]



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	455.933.573.131	286.089.798.270	754.083.940.934	468.195.986.570
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.000.000	-	4.000.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	455.933.573.131	286.085.798.270	754.083.940.934	468.191.986.570
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.855.660.220	262.342.393.355	716.812.595.852	435.481.141.446
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		30.077.912.911	23.743.404.915	37.271.345.082	32.710.845.124
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(4.360.376.028)	(4.581.294.436)	4.978.729.905	1.144.790.178
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	7.985.330.064	5.294.260.232	11.631.310.672	10.792.814.960
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.810.104.841</i>	<i>5.358.251.314</i>	<i>11.313.628.449</i>	<i>10.660.882.763</i>
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.805.255	(247.246.720)	18.880.221	(423.293.865)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	346.200.254	340.890.606	680.750.792	558.837.996
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.698.726.445	7.522.527.497	20.073.198.553	17.205.178.373
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.698.085.375	5.757.185.424	9.883.695.191	4.875.510.108
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	(278.971.716)	1.753.684.811	2.229.349.238	5.286.217.732
13.	Chi phí khác	32	VI.5	(1.001.253.268)	569.216.277	117.674.313	569.216.277
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		722.281.552	1.184.468.534	2.111.674.925	4.717.001.455
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	7.420.366.927	6.941.653.958	11.995.370.116	9.592.511.563
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.764.205.461	2.924.896.596	3.831.921.132	3.419.853.284
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.656.161.466	4.016.757.362	8.163.448.984	6.172.658.279
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		271.096.845	233.585.699	2.447.560.940	1.259.996.941
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.385.064.621	3.783.171.663	5.715.888.044	4.912.661.338
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		33	43	302	233

Lập biểu

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kê toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2018

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu
		đến cuối quý này (năm nay)	năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	932.780.386.266	651.301.861.020
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(905.137.660.956)	(507.836.142.565)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(107.216.422.841)	(119.118.979.913)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12.537.120.199)	(14.232.350.361)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.976.886.339)	(4.791.464.547)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	90.582.485.372	34.844.683.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.766.961.322)	(23.187.706.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.272.180.019)	16.979.900.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9.670.212.324)	(6.860.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(21.075.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.805.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		7.975.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.072.472.791	2.979.371.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.097.739.533)	(13.676.028.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.400.000.000	20.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	524.796.497.464	308.357.379.716
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(495.987.302.907)	(305.922.813.969)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.027.290.879)	(211.189.131)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.457.253.444)	(7.341.740.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.724.650.234	14.881.636.029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.645.269.318)	18.185.508.342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.079.274.383	83.547.986.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	601.112	(46.537)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	60.434.606.177	101.733.448.046

Người lập biểu

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %

Các công ty liên kết của Công ty :

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ hàng năm, giá trị lợi thế thương mại được phân bổ hết khi Công ty con này chuyển nhượng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	849.892.185	1.712.474.445
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	59.584.713.992	48.307.299.938
- Các khoản tương đương tiền		30.059.500.000
Tổng	60.434.606.177	80.079.274.383

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Ngắn hạn				
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.694.731.740	6.694.731.740	7.929.161.111	7.929.161.111
Tổng	6.694.731.740	6.694.731.740	7.929.161.111	7.929.161.111

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Dài hạn				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	28.570.000.000	28.570.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
Cộng	35.439.000.000	35.439.000.000	34.169.000.000	34.169.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn		(592.836.000)		(592.836.000)
Tổng	35.439.000.000	34.846.164.000	34.169.000.000	33.576.164.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	618.978.378.600	726.699.416.773
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	175.761.329.380	255.944.537.659
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	39.670.283.488	102.249.464.016
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc	12.372.883.000	36.049.980.000
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	9.547.325.862	16.970.141.862
+ Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng	28.761.780.449	28.607.829.473
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
+ Công ty Tùng Lâm	58.252.548.223	44.910.613.950
- Các khoản phải thu khách hàng khác	443.217.049.220	470.754.879.114
Tổng	618.978.378.600	726.699.416.773

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty Licogi - CTCP	28.761.780.449	28.607.829.473
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	4.339.943.750	4.339.943.750

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	141.114.646.768	-	100.885.217.193	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	186.218.558		1.062.631.932	
- Tạm ứng	47.359.495.933			
- Phải thu khác	43.762.379.938		50.016.032.922	
b) Dài hạn	931.243.555	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	931.243.555		127.100.000	
Tổng	142.045.890.323	-	101.012.317.193	-

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	88.825.510.010	32.486.289.420	87.419.064.882	30.687.301.294
Tổng	88.825.510.010	32.486.289.420	87.419.064.882	30.687.301.294

*Chi tiết nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			81.700.600
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải			206.282.000
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở			1.285.805.270
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng			1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1+2			25.914.170.048
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương			3.124.747.580
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn			22.501.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu			12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả			2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh			2.228.731.795
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh			2.936.878.638
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long			704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long			265.660.255
Nhà máy xi măng Lạng sơn			3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1			59.729.032
Công ty TNHH My sơn			66.133.000
Công ty XD Thăng Long			37.766.181
Công ty Youngnone Hưng yên			1.636.220.425
Công nợ khác bàn giao an Bình			482.808.548
Tổng			88.825.510.010

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	39.675.937.628		23.499.764.833	
- Công cụ, dụng cụ	131.216.576		206.413.707	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	294.010.862.968		338.663.305.567	
- Thành phẩm	14.731.363.289		15.174.996.662	
- Hàng hóa	250.069.092			
- Hàng gửi bán	3.764.132.816		4.206.467.417	
Tổng	352.563.582.369		381.750.948.186	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông TBXD - HY	37.523.788.368	37.523.788.368	34.579.629.217	34.579.629.217
- Xây dựng thủy điện Mường Khương	134.818.111.468	134.818.111.468		
- Các hạng mục khác	17.581.333.843	17.581.333.843	33.102.983.331	33.102.983.331
Tổng	189.943.253.679	189.943.253.679	67.702.632.548	67.702.632.548

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Tăng trong năm	41.860.000	11.046.564.779	5.964.142.909	163.181.818	17.215.749.506
- Mua sắm trong năm	41.860.000	11.046.564.779	5.964.142.909	163.181.818	17.215.749.506
- Đầu tư XDCB					-
Giảm trong năm	8.697.969.969	100.000.000	-	-	8.797.969.969
- Thanh lý, nhượng bán	1.152.515.424	100.000.000			1.252.515.424
- Giảm khác	7.545.454.545				7.545.454.545
Số dư cuối kỳ	43.884.732.660	177.926.736.549	132.245.294.778	1.248.141.056	355.304.905.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
- Khấu hao	943.445.161	7.531.491.404	5.894.927.327	54.329.022	14.424.192.914
- Thanh lý, nhượng bán	125.130.432	100.000.000			225.130.432
Số dư cuối kỳ	17.593.912.946	108.572.860.252	82.393.125.566	825.256.656	209.385.155.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568
Tại ngày cuối kỳ	26.290.819.714	69.353.876.297	49.852.169.212	422.884.400	145.919.749.623

8. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

Cuối kỳ

Đầu năm

3.001.001.588

2.312.922.678

3.001.001.588

2.312.922.678

19.616.066.484

14.763.146.818

19.616.066.484

14.763.146.818

22.617.068.072

17.076.069.496

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	301.574.105.985	301.574.105.985	397.458.074.921	428.571.258.296	332.687.289.360
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	94.750.000.000	94.750.000.000	74.165.639.022	125.215.639.022	145.800.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	61.335.452.884	61.335.452.884	93.894.215.986	58.756.324.510	26.197.561.408
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	94.303.709.638	94.303.709.638	95.773.709.637	85.911.147.243	84.441.147.244
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	10.281.940.179	10.281.940.179	58.291.809.698	55.100.000.000	7.090.130.481
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	13.964.874.780	13.964.874.780	71.864.679.053	71.200.000.000	13.300.195.727
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay đối tượng khác	26.938.128.504	26.938.128.504	3.468.021.525	30.388.147.521	53.858.254.500
b) Vay dài hạn	135.978.556.039	135.978.556.039	120.121.791.770	37.563.958.502	53.420.722.771
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	107.278.609.952	107.278.609.952	103.503.609.952	1.255.000.000	5.030.000.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	-	-	-	960.000.000	960.000.000
- Thuê tài chính dài hạn	4.113.459.601	4.113.459.601	1.318.181.818	1.073.282.826	3.868.560.609
- Ngân hàng TM Shinhanbank	1.286.486.486	1.286.486.486	-	275.675.676	1.562.162.162
-Vay đối tượng khác	21.800.000.000	21.800.000.000	15.300.000.000	32.500.000.000	39.000.000.000
Tổng	437.552.662.024	437.552.662.024	517.579.866.691	466.135.216.798	386.108.012.131

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển son long

Giá trị phân bổ trong kỳ

Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2018

Cuối kỳ

Đầu năm

4.679.551.125

5.348.058.428

4.679.551.125

668.507.303

-

4.679.551.125

11. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Giá trị
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

578.571.433.662

578.571.433.662

596.019.946.046

596.019.946.046

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

88.680.372.482

88.680.372.482

123.557.333.002

123.557.333.002

Công ty CPTM Hải long

48.254.311.476

48.254.311.476

58.847.027.226

58.847.027.226

Công ty CPĐT và XD số 18.7

40.426.061.006

40.426.061.006

64.710.305.776

64.710.305.776

- Phải trả cho các đối tượng khác

489.891.061.180

489.891.061.180

472.462.613.044

472.462.613.044

Tổng

578.571.433.662

578.571.433.662

596.019.946.046

596.019.946.046

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	13.359.630.828	22.857.815.699	29.906.348.931	6.311.097.596
- Thuế giá trị gia tăng	9.519.990.663	18.081.619.129	25.773.232.533	1.828.377.259
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.666.734.993	3.506.486.423	2.953.622.291	4.219.599.125
- Thuế Thu nhập cá nhân	172.905.172	716.444.762	626.228.722	263.121.212
- Các loại thuế khác		553.265.385	553.265.385	-
Nội dung	Đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
b) Phải thu	12.401.332.213	64.180.596.053	57.791.029.444	18.790.898.822
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	11.529.624.124	63.893.798.794	57.404.196.253	18.019.226.665
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	871.708.089	28.140.982	334.719.414	565.129.657
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		258.656.277	52.113.777	206.542.500
- Các loại thuế khác				

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng

- Chi phí trích trước

b) Dài hạn**Tổng**

Cuối kỳ

Đầu năm

1.248.626.772

5.028.142.229

149.532.949

293.401.877

1.099.093.823

4.734.740.352

1.248.626.772

5.028.142.229

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
59.157.269.970	76.998.326.997	
604.707.207	651.790.797	
977.487.637	657.077.440	
185.615.060	202.849.754	
72.452.527	242.438.698	
57.317.007.539	75.244.170.308	
429.566.400	379.566.400	
429.566.400	379.566.400	
59.586.836.370	77.377.893.397	

15. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
75.918.522.913	65.731.299.749	
75.918.522.913	65.731.299.749	
8.414.694.907	8.112.086.633	
8.414.694.907	8.112.086.633	
84.333.217.820	73.843.386.382	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	833.382.849	4.484.044.795	16.286.002.537	48.603.220.181
- Trích quỹ			833.382.849			833.382.849
- Lợi nhuận trong năm				4.484.044.795		4.484.044.795
- Tăng trong năm	26.999.790.000				16.286.002.537	43.285.792.537
Giảm trong năm		20.519.890.000	-	8.591.480.872	-	29.111.370.872
- Trích quỹ				2.111.580.872		2.111.580.872
- Trả cổ tức				6.479.900.000		6.479.900.000
- Giảm do tăng vốn		20.519.890.000				20.519.890.000
Số dư 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Số dư 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	664.560.010	3.344.750.065	29.754.672.140	33.763.982.215
- Trích quỹ			664.560.010			664.560.010
- Lãi trong năm nay				2.447.560.940		2.447.560.940
- Tăng trong năm					29.754.672.140	29.754.672.140
- Tăng khác				897.189.125		897.189.125
Giảm trong năm		-	-	7.387.115.213	-	7.387.115.213
- Trích quỹ				907.132.013		907.132.013
- Trả cổ tức				6.479.983.200		6.479.983.200
Số dư 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.708.532.019	2.447.560.940	131.677.610.003	264.599.611.144

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.812.290.000	65.812.290.000
Tổng	80.999.790.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		26.999.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.479.900.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	34.708.532.019	34.043.972.009
- Quỹ đầu tư phát triển	34.708.532.019	34.043.972.009
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	11.618.762.316	11.618.762.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.091.682.931	87.759.458.908
Doanh thu hoạt động xây dựng	677.742.258.003	377.011.527.660
Doanh thu hoạt động BĐS	1.250.000.000	2.254.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội		1.171.000.002
Tổng	754.083.940.934	468.195.986.570
Các khoản giảm trừ doanh thu		4.000.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	754.083.940.934	464.195.986.570
2. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	67.899.440.431	79.879.909.207
Giá vốn hoạt động xây dựng	648.364.726.564	353.853.523.425
Doanh thu hoạt động BĐS	548.428.857	1.512.668.777
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		235.040.037
Tổng	716.812.595.852	435.481.141.446
3. Doanh thu - Chi phí hoạt động tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	822.354.918	1.144.790.178
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	4.155.773.875	
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ	601.112	
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	4.978.729.905	1.144.790.178
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.313.628.449	10.660.882.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí hoạt động tài chính khác	317.682.223	131.932.191
Tổng	11.631.310.672	10.792.814.960
4. Thu nhập khác		
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	662.225.008	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	595.713.276	3.624.245.872
Các khoản khác	971.410.954	1.661.971.860
Tổng	2.229.349.238	5.286.217.732

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý
Chi phí khác
Tổng

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
65.543.000	
52.131.313	569.216.277
117.674.313	569.216.277

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Tổng

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
20.073.198.553	17.205.178.375
11.429.375.324	12.119.295.929
1.994.378.398	1.725.264.831
1.764.630.809	920.962.803
453.665.578	399.292.457
(392.542.998)	(2.709.539.246)
1.732.513.518	1.610.044.663
3.091.177.924	3.139.856.936
680.750.792	558.837.996
680.750.792	558.837.996
20.753.949.345	17.764.016.369

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)
3.731.468.667	2.872.831.076
100.462.465	547.022.208
3.831.931.132	3.419.853.284

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
<u>Tài sản</u>							
Tài sản bộ phận	484.057.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(296.460.061.504)	1.670.428.373.019
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000						6.869.000.000
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản	490.926.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(296.460.061.504)	1.677.297.373.019
<u>Nợ phải trả</u>							
Nợ phải trả bộ phận	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(141.610.061.504)	1.412.697.761.875
Nợ phải trả không phân bổ							
T.nợ phải trả	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(141.610.061.504)	1.412.697.761.875

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	33.089.650.419	206.581.683.960	291.480.223.916	123.832.463.604	99.099.919.035	(12.236.486.974)	741.847.453.960
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.381.637.685	(1.555.883.965)	596.277.773	(182.049.554)	7.996.505.035	-	12.236.486.974
Tổng doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Giá vốn hàng bán	36.623.387.586	200.433.676.881	272.475.281.947	119.793.087.269	99.723.649.143	(12.236.486.974)	716.812.595.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.847.900.518	4.592.123.114	19.601.219.742	3.857.326.781	7.372.774.927	-	37.271.345.082
Doanh thu hoạt động tài chính	8.970.169.488	1.252.340.072	1.036.561.845	156.610.478	352.759.609	(6.789.711.587)	4.978.729.905
Chi phí tài chính	6.981.014.001	685.676.866	4.350.447.184	196.117.712	1.507.256.467	(2.089.201.558)	11.631.310.672
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	18.880.221	18.880.221
Chi phí bán hàng	-	-	680.750.792	-	-	-	680.750.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.908.037.607	2.039.830.089	9.649.217.849	2.539.164.575	2.936.948.433	-	20.073.198.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	929.018.398	3.118.956.231	5.957.365.762	1.278.654.972	3.281.329.636	(4.681.629.808)	9.883.695.191
Lợi nhuận khác	585.712.575	316.668.559	951.426.400	257.867.391	-	-	2.111.674.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.730.973	3.435.624.790	6.908.792.162	1.536.522.363	3.281.329.636	(4.681.629.808)	11.995.370.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	334.719.414	866.518.425	1.608.750.292	321.466.472	700.476.529	-	3.831.931.132
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.180.011.559	2.569.106.365	5.300.041.870	1.215.055.891	2.580.853.107	(4.681.629.808)	8.163.438.984

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	261.000.000	276.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	363.962.400	360.000.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	5.253.333.430	7.715.873.202
	Khối lượng	5.190.847.418	7.396.638.436
	Khác	1.000.000	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	61.486.012	319.234.766
	Lãi vay	61.486.012	319.234.766
	Thuê cầu		

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	26.084.124.118	2.587.625.164
	Phí bảo lãnh.khác	-	7.181.818
			7.181.818
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	26.084.124.118	2.580.443.346
	Khối lượng XL	26.054.988.374	2.553.170.618
	Khác	27.272.728	27.272.728
	Lãi vay	1.863.016	

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	51.064.959.127	55.050.418.398
	Khối lượng	44.909.660.449	47.989.730.970
	Trả trước người bán	28.761.780.449	31.841.850.970
		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	6.155.298.678	7.060.687.428
	Khối lượng	4.339.943.750	4.339.943.750
	Phải thu khác	186.218.558	690.774.968
	Trả trước người bán	1.629.136.370	2.029.968.710

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI	Phí tổng thầu	41.996.214.101	65.632.881.187
	Khối lượng	676.061.945	676.061.945
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	894.091.150	894.091.150
	Khối lượng	40.426.061.006	64.062.728.092

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

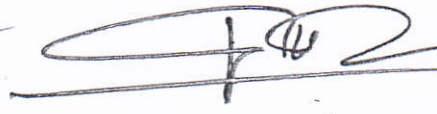
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,79	15,78
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,21	84,22
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,22	85,83
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,78	14,17
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,90	0,98
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,08
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,59	2,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,32	0,27
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,72	0,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,15	0,08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,93	0,57

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT2HN/18-17/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

2/2018 so với quý 2/2017)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 2/2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	451.305,03	283.010,94	+168.294,08
Tổng chi phí	446.648,86	278.994,18	+167.654,68
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.656,16	4.016,75	+639,40

So với quý 1/2017, lợi nhuận sau thuế quý này năm nay tăng 15,9%, tương ứng số tiền tăng 639,40 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do tổng Doanh thu và các khoản thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ tăng 59,36%.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải